

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 34

Mẫu số B 01 - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.129.383.049.751</b>	<b>633.798.966.572</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>26.979.331.466</b>	<b>11.470.227.513</b>
1 Tiền	111		26.979.331.466	11.470.227.513
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>700.000.000</b>	<b>840.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		700.000.000	840.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>273.362.298.735</b>	<b>166.072.941.257</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	206.815.308.176	140.006.706.228
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	42.600.910.743	20.842.658.461
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	18.861.600.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	5.084.479.816	5.223.576.568
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>782.487.768.317</b>	<b>438.678.037.565</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	782.487.768.317	438.678.037.565
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.853.651.233</b>	<b>16.737.760.237</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	8.920.517.464	658.485.301
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.933.133.769	16.079.274.936
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>481.048.115.939</b>	<b>252.432.459.619</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>989.425.739</b>	<b>688.092.731</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	989.425.739	688.092.731
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>382.071.655.884</b>	<b>215.018.477.365</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	379.739.891.322	207.658.416.935
- Nguyên giá	222		499.970.682.103	283.788.422.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.230.790.781)	(76.130.005.469)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	2.208.688.839	7.308.307.506
- Nguyên giá	225		4.050.381.818	9.896.297.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.841.692.979)	(2.587.990.396)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	123.075.723	51.752.924
- Nguyên giá	228		248.200.000	143.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.124.277)	(91.447.076)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>41.958.543.497</b>	<b>356.267.588</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	41.958.543.497	356.267.588
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>45.480.707.534</b>	<b>33.680.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.473.846.712	33.500.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.006.860.822	180.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.547.783.285</b>	<b>2.689.621.935</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	4.786.931.475	2.689.621.935
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		420.014.306	-
3 Lợi thế thương mại	269		5.340.837.504	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.610.431.165.690</b>	<b>886.231.426.191</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.045.945.731.015</b>	<b>582.338.445.705</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>883.653.699.172</b>	<b>548.944.684.179</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	83.841.713.544	50.442.833.895
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	8.128.548.841	12.735.630.051
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	9.516.534.123	14.106.234.773
4 Phải trả người lao động	314		11.938.553.146	7.014.005.062
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	8.472.259.082	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.244.875.884	2.499.482.473
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	760.511.214.552	462.146.497.925
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>162.292.031.843</b>	<b>33.393.761.526</b>
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	143.615.212
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	162.292.031.843	33.250.146.314
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>564.485.434.675</b>	<b>303.892.980.486</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>564.485.434.675</b>	<b>303.892.980.486</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		479.999.990.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		479.999.990.000	250.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.485.444.675	53.892.980.486
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.959.178.739	17.805.225.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		61.526.265.936	36.087.754.538
3 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.610.431.165.690</b>	<b>886.231.426.191</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hằng

Lê Văn Quang

Nguyễn Đức Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

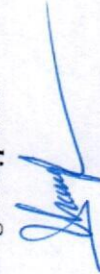
Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	423.721.582.823	223.819.216.626	1.196.748.653.060	746.411.411.103	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		423.721.582.823	223.819.216.626	1.196.748.653.060	746.411.411.103	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	344.856.058.501	193.036.712.969	1.005.931.767.963	636.625.164.130	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.865.524.322	30.782.503.657	190.816.885.097	109.786.246.973	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.429.226.986	128.415.509	3.035.461.174	788.953.547	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	19.437.460.028	8.039.726.340	51.554.323.290	26.612.288.072	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>							
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	23		19.311.482.229	8.227.621.555	49.696.034.069	26.366.311.675	
9. Chi phí bán hàng	24		(26.153.288)	-	(26.153.288)	-	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	13.097.249.444	4.052.589.293	27.198.132.783	15.113.209.809	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	VI.6.	16.978.743.364	6.347.790.761	36.079.838.282	24.465.304.948	
			30.755.145.184	12.470.812.772	78.993.898.628	44.384.397.691	
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	520.050.800	541.646.996	1.777.587.348	2.009.123.877	
13. Chi phí khác	32	VI.5.	467.637.112	303.235.353	3.293.529.113	996.385.419	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		52.413.688	238.411.643	(1.515.941.765)	1.012.738.458	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.807.558.872	12.709.224.415	77.477.956.863	45.397.136.149	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	5.723.233.320	2.541.844.883	16.371.703.733	9.309.381.611	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(420.014.306)	-	(420.014.306)	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.504.339.858	10.167.379.532	61.526.267.436	36.087.754.538	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			25.504.339.858	10.167.379.532	61.526.267.436	36.087.754.538	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	-	-	-	-	
			627	407	-	1.444	

Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng

Kế toán trưởng

  
Lê Văn Quang



Nguyễn Đức Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.477.956.863	45.397.136.149
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.150.340.163	20.332.502.324
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(55.700.469)	(238.526.938)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(703.779.169)	(46.955.471)
- Chi phí lãi vay	06		49.696.034.069	26.366.311.675
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4.083.615.992	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		160.648.467.449	91.810.467.739
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(168.709.376.243)	(23.415.491.446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147.442.790.487)	(162.051.921.004)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.947.208.821)	(16.425.895.971)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.682.896.113)	(154.855.727)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.001.300.283)	(26.366.311.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		21.110.769.882	(281.165.035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(933.811.747)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(216.958.146.363)</b>	<b>(136.885.173.119)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.915.047.403)	(60.437.125.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.706.860.822)	(720.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.920.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(113.495.349.967)	(33.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.679.586.969	46.955.471
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(173.517.671.223)</b>	<b>(94.610.169.985)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.099.286.689.896	704.496.611.550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(891.583.528.612)	(494.677.443.711)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.773.938.714)	(3.876.564.771)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>405.929.222.570</b>	<b>205.942.603.068</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

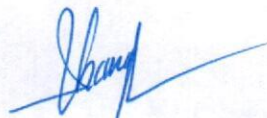
Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.453.404.984	(25.552.740.036)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.470.227.513	36.784.440.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.700.469	238.526.938
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	26.979.332.966	11.470.227.513

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Người lập biểu



**Hoàng Thị Hằng**

Kế toán trưởng



**Lê Văn Quang**



**Nguyễn Đức Cường**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 9 được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2019.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

**2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc Tập đoàn**

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	33,5%	33,5%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Thanh Hóa	KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ kế toán này Công ty mới thực hiện hợp nhất Công ty con là Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên từ ngày 01/10/2019. Do vậy, các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập đến ngày 31/12/2019. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

*Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*

*Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*

*Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*

*Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

*Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

*Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn***

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

**7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản cố định khác	03

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
TSCĐ khác	

**9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là.... (ghi theo thực tế của đơn vị) Ví dụ: chi phí đầu tư Xây dựng công trình Mở rộng Nhà máy B công suất 1000 tấn/ngày, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận hoặc các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thưởng tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

**16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**18. Thuế****18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

**21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	26.979.332.966	11.470.227.513
Tiền mặt	8.212.596.092	1.129.494.694
Tiền gửi ngân hàng	18.766.736.874	10.340.732.819
Tiền gửi VND	5.568.140.460	3.283.748.621
Tiền gửi USD	13.198.596.414	7.056.984.198
<b>Cộng</b>	<b>26.979.332.966</b>	<b>11.470.227.513</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	700.000.000	700.000.000	840.000.000	840.000.000
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.006.860.822	2.006.860.822	180.000.000	180.000.000
Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000		-
Các khoản đầu tư khác		-		-
<b>Cộng</b>	<b>12.706.860.822</b>	<b>12.706.860.822</b>	<b>1.020.000.000</b>	<b>1.020.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 12 tại ngân hàng MB Thanh Xuân, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(\*\*) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành năm 2019 với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	33.473.846.712	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	33.473.846.712	-	33.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.473.846.712</b>	<b>-</b>	<b>33.500.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	206.815.308.176	-	140.006.706.228	-
JADIAZ GLOBAL, S.L.	-	-	10.545.201.822	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	27.188.147.500	-	-	-
Các khách hàng khác	116.673.291.796	-	55.557.936.096	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	62.953.868.880	-	73.903.568.310	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>206.815.308.176</b>	<b>-</b>	<b>140.006.706.228</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	42.600.910.743	20.842.658.461
ACG MACHINERY LIMITED	-	10.847.340.000
Công ty CP Thái Thuận Hưng	-	-
OT-DONGGUAN DEKE PLASTICS MACHINERY CO., LTD	7.416.742.975	-
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	4.968.000.000	-
Các khách hàng khác	29.978.980.445	5.661.063.026
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VII)	237.187.323	4.334.255.435
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.600.910.743</b>	<b>20.842.658.461</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	18.861.600.000	-	-	-
Cho vay cá nhân	18.861.600.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.861.600.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Cho vay cá nhân theo các hợp đồng vay, lãi suất 8,5%/năm***6. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	5.084.479.816	-	5.223.576.568	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	2.946.935.821	-	2.358.707.892	-
Ký cược, ký quỹ (*)	728.416.540	-	2.767.783.875	-
Phải thu khác 1388	1.409.127.455	-	97.084.801	-
<i>b) Dài hạn</i>	989.425.739	-	688.092.731	-
Ký cược, ký quỹ (*)	699.584.248	-	207.443.500	-
Phải thu khác 1388	289.841.491	-	480.649.231	-
<b>Cộng</b>	<b>6.073.905.555</b>	<b>-</b>	<b>5.911.669.299</b>	<b>-</b>

*(\*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.**(\*) Ký cược ký quỹ là các khoản ký quỹ mở LC, ký quỹ thuê tài chính***7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	264.395.523.824	-	156.266.151.845	-
Công cụ, dụng cụ	14.497.523.739	-	13.499.179.526	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	495.783.993.480	-	268.469.835.693	-
Hàng hóa	7.810.727.274	-	442.870.501	-
<b>Cộng</b>	<b>782.487.768.317</b>	<b>-</b>	<b>438.678.037.565</b>	<b>-</b>

*Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư ngày 01/01/2019</b>		48.816.620.733	199.330.954.154	34.439.546.752	1.201.300.765	-	283.788.422.404
Mua trong năm		-	38.596.316.196	8.361.206.067	1.511.951.181	-	48.469.473.444
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	6.019.897.640	-	-	-	6.019.897.640
Tăng do hợp nhất mua lại công ty con từ 01/10/2019		50.814.159.269	116.485.965.667	9.796.941.000	38.090.909	540.043.636	177.675.200.481
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(15.982.311.866)	-	-	-	(15.982.311.866)
Giảm khác		-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>		99.630.780.002	344.450.821.791	52.597.693.819	2.751.342.855	540.043.636	499.970.682.103
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư ngày 01/01/2019</b>		13.058.173.322	49.984.096.294	12.560.584.886	527.150.967	-	76.130.005.469
Khấu hao trong năm		3.619.685.772	21.251.680.875	4.389.539.637	157.560.177	15.801.429	29.434.267.890
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	1.441.642.496	-	-	-	1.441.642.496
Thanh lý, nhượng bán		-	(2.696.451.911)	-	-	-	(2.696.451.911)
Tăng do hợp nhất mua lại công ty con từ 01/10/2019		3.715.077.208	10.949.142.038	1.175.034.401	34.668.903	47.404.287	15.921.326.837
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>		20.392.936.302	80.930.109.792	18.125.158.924	719.380.047	63.205.716	120.230.790.781
<b>Giá trị còn lại</b>							
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>		35.758.447.411	149.346.857.860	21.878.961.866	674.149.798	-	207.658.416.935
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>		79.237.843.700	263.520.711.999	34.472.534.895	2.031.962.808	476.837.920	379.739.891.322

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2019	-	6.746.679.347	3.149.618.555	9.896.297.902
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(5.908.116.084)	-	(5.908.116.084)
Tăng khác	-	62.200.000	-	62.200.000
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	(900.763.263)	900.763.263	-
Số dư ngày 31/12/2019	-	-	4.050.381.818	4.050.381.818
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2019	-	1.954.733.220	633.257.176	2.587.990.396
Khấu hao trong năm	-	-	695.345.079	695.345.079
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.441.642.496)	-	(1.441.642.496)
Phân loại lại	-	(513.090.724)	513.090.724	-
Số dư ngày 31/12/2019	-	-	1.841.692.979	1.841.692.979
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	-	4.791.946.127	2.516.361.379	7.308.307.506
Tại ngày 31/12/2019	-	-	2.208.688.839	2.208.688.839

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2019	-	-	143.200.000	143.200.000
Mua trong năm	-	-	68.000.000	68.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	37.000.000	37.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	-	-	248.200.000	248.200.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2019	-	-	91.447.076	91.447.076
Khấu hao trong năm	-	-	20.727.194	20.727.194
Tăng do hợp nhất	-	-	12.950.007	12.950.007
Số dư ngày 31/12/2019	-	-	125.124.277	125.124.277
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	51.752.924	51.752.924
Tại ngày 31/12/2019	-	-	123.075.723	123.075.723

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***11. Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.920.517.464</b>	<b>658.485.301</b>
Chi phí thuê kho	661.169.577	507.152.228
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng	8.259.347.887	-
Chi phí bảo hiểm	-	151.333.073
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.786.931.475</b>	<b>2.689.621.935</b>
Chi phí giải phóng mặt bằng	331.310.117	1.062.833.885
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ	702.596.460	-
Lỗ bán và thuê lại TSCĐ	637.696.613	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.115.328.285	1.442.790.266
Các khoản khác	-	183.997.784
<b>Cộng</b>	<b>13.707.448.939</b>	<b>3.348.107.236</b>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	356.267.588
Dự án xây dựng cải tạo tại nhà máy 1	35.518.968.853	-
Xây dựng dở dang nhà làm việc trung tâm	6.439.574.644	-
<b>Cộng</b>	<b>41.958.543.497</b>	<b>356.267.588</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>83.841.713.544</b>	<b>83.841.713.544</b>	<b>50.442.833.895</b>	<b>50.442.833.895</b>
Công ty cổ phần Landmark Holding	-	-	7.657.608.500	7.657.608.500
LG INTERNATIONAL CORP	-	-	5.696.234.824	5.696.234.824
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	25.365.100.000	25.365.100.000	-	-
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	5.440.000.000	5.440.000.000	2.258.169.825	2.258.169.825
Các khách hàng khác	53.036.613.544	53.036.613.544	34.830.820.746	34.830.820.746
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>83.841.713.544</b>	<b>83.841.713.544</b>	<b>50.442.833.895</b>	<b>50.442.833.895</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>8.128.548.841</b>	<b>12.735.630.051</b>
ARDALE INTERNATIONAL LIMITED	130.647.025	1.499.158.770
MR.PHUN TAINGLIM	-	1.311.503.770
VIGNOLPLAST S.R.L.	1.477.704.480	-
Các khách hàng khác	6.520.197.336	9.924.967.511
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.128.548.841</b>	<b>12.735.630.051</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	42.878.551	42.878.551	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.066.163.265	16.416.310.350	21.208.285.165	9.274.188.450
Thuế thu nhập cá nhân	40.071.508	1.221.997.190	1.019.723.025	242.345.673
Thuế tài nguyên	-	1.440.000	1.440.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	160.818.330	160.818.330	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.020.000	26.020.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.106.234.773</b>	<b>35.712.908.842</b>	<b>44.892.310.142</b>	<b>9.516.534.123</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>8.472.259.082</b>	-
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng tết năm 2019	4.907.288.957	-
- Trích trước chi phí lãi vay	3.324.970.125	-
- Trích trước phí kiểm toán	240.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.472.259.082</b>	-

**17. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>1.244.875.884</b>	<b>2.499.482.473</b>
Phải trả khác là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	172.142.308
Kinh phí công đoàn	264.003.993	159.965.435
Bảo hiểm xã hội	(114.548.498)	332.607.682
Bảo hiểm y tế	17.935.201	58.719.087
Bảo hiểm thất nghiệp	10.112.224	26.086.877
Phải trả hoàn ứng người lao động	-	330.946.252
Các khoản phải trả khác	1.067.372.964	1.419.014.832
<b>Cộng</b>	<b>1.244.875.884</b>	<b>2.499.482.473</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn (19.1)	760.511.214.552	760.511.214.552	1.179.717.313.449	881.352.596.822	462.146.497.925	462.146.497.925
Công ty CP Thuận Đức	760.511.214.552	760.511.214.552	1.179.717.313.449	860.333.477.928	441.127.379.031	441.127.379.031
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	610.528.983.745	610.528.983.745	969.567.698.171	800.166.093.457	441.127.379.031	441.127.379.031
	149.982.230.807	149.982.230.807	210.149.615.278	60.167.384.471	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	-	-	-	21.019.118.894	21.019.118.894	21.019.118.894
Công ty CP Thuận Đức	-	-	-	21.019.118.894	21.019.118.894	21.019.118.894
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thuận Đức	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>						
Vay dài hạn (19.2)	162.292.031.843	162.292.031.843	141.046.756.033	12.004.870.504	33.250.146.314	33.250.146.314
Công ty CP Thuận Đức	160.728.507.348	160.728.507.348	141.046.756.033	10.230.931.790	29.912.683.105	29.912.683.105
Công ty TNHH Thuận Đức	78.746.840.259	78.746.840.259	54.402.635.350	5.568.478.196	29.912.683.105	29.912.683.105
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	81.981.667.089	4.662.453.594	86.644.120.683	4.662.453.594	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	1.563.524.495	1.563.524.495	-	1.773.938.714	3.337.463.209	3.337.463.209
Công ty CP Thuận Đức	1.563.524.495	1.563.524.495	-	1.773.938.714	3.337.463.209	3.337.463.209
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>922.803.246.395</b>	<b>922.803.246.395</b>	<b>1.320.764.069.482</b>	<b>893.357.467.326</b>	<b>495.396.644.239</b>	<b>495.396.644.239</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19.1 Vay ngắn hạn**

<b>Đối tượng vay</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</b>	<b>Hạn mức và lãi suất</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	39.327.808.900	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Hạn mức 50 tỷ, lãi suất từ 9% đến 10%	Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ VND đồng và các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu.
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	249.320.783.202	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Hạn mức 250 tỷ, lãi suất 8% với VND và lãi suất vay 4% với USD.	Toàn bộ hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty. Giá trị hàng tồn kho Nhà máy 1 với giá trị tối thiểu 60 tỷ VND đồng. Quyền sử dụng đất nhà ở và sổ tiết kiệm cá nhân chủ sở hữu.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	270.397.323.130	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Tổng hạn mức 300 tỷ, lãi suất khoảng 8,6%.	Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị, bất động sản chủ sở hữu, hợp đồng tiền gửi 21 tỷ.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	115.290.532.008	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Hạn mức 120 tỷ, lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5%	Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, hàng tồn kho tối thiểu 120 tỷ và bất động sản cá nhân.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	86.174.767.312	Gốc vay được trả vào ngày 15 tháng 2 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8,05% với VND và 4,05% với USD	Hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy số 2 với giá trị tối thiểu luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư nợ tại mọi thời điểm và 2 xe ô tô.

**Cộng****760.511.214.552**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19.2 Vay dài hạn**

<b>Đối tượng vay</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</b>	<b>Hạn mức và lãi suất</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	40.122.408.650	Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 12 năm 2023; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản nhà xưởng và máy móc hình thành từ vốn vay.
Công ty CP Thuận Đức	40.122.408.650			
Công ty CP Thuận Đức Hưng Yên	-			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	89.231.748.557	Gốc vay được trả vào ngày 5 tháng 2 năm 2022; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 11%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty CP Thuận Đức	10.649.799.728			
Công ty CP Thuận Đức Hưng Yên	78.581.948.829			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	30.306.350.141	Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	7,9% - 10,7%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty CP Thuận Đức	27.974.631.881			
Công ty CP Thuận Đức Hưng Yên	2.331.718.260			
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.068.000.000	Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty CP Thuận Đức Hưng Yên	1.068.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>159.660.507.348</b>			

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**c) Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	31/12/2019		01/01/2019		Nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	
Từ 1 năm trở xuống	1.975.419.417	201.480.703	1.986.518.535	212.579.829	1.773.938.706
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	1.797.243.319	233.718.816	1.563.524.503
Trên 5 năm	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.975.419.417</b>	<b>201.480.703</b>	<b>3.783.761.854</b>	<b>446.298.645</b>	<b>3.337.463.209</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>250.000.000.000</b>	-	<b>17.805.225.948</b>	<b>267.805.225.948</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	36.087.754.538	36.087.754.538	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>250.000.000.000</b>	-	<b>53.892.980.486</b>	<b>303.892.980.486</b>	
Tăng vốn trong năm nay (*)	229.999.990.000	-	-	229.999.990.000	
Lãi trong năm nay	-	-	61.526.267.436	61.526.267.436	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(29.999.990.000)	(29.999.990.000)	
Tiền truy thu thuế GTGT, TNDN trong các năm trước	-	-	(933.811.747)	(933.811.747)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>479.999.990.000</b>	-	<b>84.485.446.175</b>	<b>564.485.436.175</b>	

(\*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 2304/NQ-HĐQT-TDP ngày 23/04/2019 và đính kèm tờ trình 06a/2019/TTr-ĐHĐCĐ - TPD, kèm tờ trình 07/2019/TTr-ĐHĐCĐ - TPD về việc trả cổ tức bằng cổ phiếu với mức tỷ lệ 12% và tăng vốn bằng phát hành 20.000.000 cổ phiếu riêng lẻ. và được UBCK chấp thuận theo công văn số 4593/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán nhà nước.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>479.999.990.000</b>	<b>250.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	229.999.990.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	479.999.990.000	250.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.999.999	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.999.999	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.999.999	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại:*

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	567.659,69	297.271,00

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>a) Tổng doanh thu</i>	<i>1.196.748.653.060</i>	<i>746.411.411.103</i>
Doanh thu bán hàng;	1.195.028.034.879	745.630.711.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.720.618.181	-
Doanh thu khác	-	780.700.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.196.748.653.060</b>	<b>746.411.411.103</b>

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.005.041.642.963	635.971.132.130
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	890.125.000	-
Giá vốn khác	-	654.032.000
<b>Cộng</b>	<b>1.005.931.767.963</b>	<b>636.625.164.130</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	703.780.669	788.953.547
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.185.195.309	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	146.485.196	-
<b>Cộng</b>	<b>3.035.461.174</b>	<b>788.953.547</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	49.691.939.796	26.366.311.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.862.383.494	245.976.397
<b>Cộng</b>	<b>51.554.323.290</b>	<b>26.612.288.072</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ bán phế liệu vỏ bao	-	124.590.977
Doanh thu khác	1.777.587.348	1.884.532.900
<b>Cộng</b>	<b>1.777.587.348</b>	<b>2.009.123.877</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản chi phí khác ngoài hoạt động thông thường	1.292.102.596	996.385.419
Các khoản khác.	2.001.426.517	-
<b>Cộng</b>	<b>3.293.529.113</b>	<b>996.385.419</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(1.515.941.765)</b>	<b>1.012.738.458</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên	6.407.686.960	3.299.013.317
- Chi phí vật liệu, bao bì	526.542.511	160.612.153
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	235.327.040	15.310.714
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.406.308	97.564.224
- Chi phí bảo hành	3.083.250	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.336.091	612.595.638
- Chi phí bằng tiền khác	18.966.750.623	10.928.113.763
<b>Cộng</b>	<b>27.198.132.783</b>	<b>15.113.209.809</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	11.624.774.156	5.430.788.714
- Chi phí vật liệu quản lý	33.045.454	282.635.083
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.724.029.004	481.910.136
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.147.665.489	1.919.278.849
- Thuế, phí và lệ phí	134.274.272	725.421.010
- Lợi thế thương mại	136.944.551	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.005.421.166	14.363.269.043
- Chi phí bằng tiền khác	3.273.684.190	1.262.002.113
<b>Cộng</b>	<b>36.079.838.282</b>	<b>24.465.304.948</b>

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	782.561.595.899	435.518.505.408
Chi phí nhân công	93.044.971.761	80.230.763.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.150.340.163	20.332.502.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.036.955.518	57.437.720.820
Chi phí khác bằng tiền	54.252.228.221	86.152.881.197
<b>Cộng</b>	<b>1.199.046.091.562</b>	<b>679.672.373.174</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	77.477.956.863	45.397.136.149
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất, cộng lợi nhuận từ công ty con	1.171.166.171	-
Thu nhập miễn thuế	(75.443.489)	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.284.839.121	1.149.771.904
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	81.858.518.666	46.546.908.053
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.371.703.733	9.309.381.611
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.371.703.733	9.309.381.611

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.526.267.436	36.087.754.538
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.526.267.436	36.087.754.538
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.041.096	25.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.048	1.444

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.099.286.689.896	704.496.611.550
<b>Cộng</b>	<b>1.099.286.689.896</b>	<b>704.496.611.550</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	891.583.528.612	494.677.443.711
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	1.773.938.714	3.876.564.771
<b>Cộng</b>	<b>893.357.467.326</b>	<b>498.554.008.482</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Công ty CP Thuận Đức Eco  
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên  
 Nguyễn Đức Cường  
 Ngô Kim Dung  
 Bùi Quang Sỹ  
 Lê Văn Quang  
 Nguyễn Kim Anh

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Cùng thành viên ban giám đốc  
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng giám đốc  
 Phó Tổng giám đốc  
 Phó Tổng giám đốc  
 Phó Tổng giám đốc

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung thành viên Ban giám đốc	Bán hạt nhựa, manh dẹt	153.719.313.700	75.580.047.100

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
<b><i>Các khoản phải thu khách hàng</i></b>	<b>62.953.868.880</b>	<b>73.903.568.310</b>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	62.953.868.880	73.903.568.310
<b><i>Phải trả khác</i></b>	<b>-</b>	<b>172.142.308</b>
Công ty CP Thuận Đức Eco	-	164.827.508
Bùi Quang Sỹ	-	7.314.800
<b><i>Phải thu khác</i></b>	<b>1.424.135.234</b>	<b>32.669.801</b>
Ngô Kim Dung	-	2.669.801
Nguyễn Đức Cường	500.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	15.007.779	-
Lê Văn Quang	454.833.333	-
Nguyễn Đức Thịnh	454.294.122	-
Nguyễn Đức Hưng	-	30.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.797.632.280	1.270.167.330
<b>Cộng</b>	<b>2.797.632.280</b>	<b>1.270.167.330</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động trong 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn (02) bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Tại ngày 31/12/2019 quý iv năm 2019**

Kết quả kinh doanh	Lĩnh vực thương mại		Lĩnh vực sản xuất thông thường		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	566.628.874.945	628.399.159.934	1.720.618.181	1.196.748.653.060				
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	550.487.814.415	454.553.828.548	890.125.000	1.005.931.767.963				
<b>Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực</b>	<b>16.141.060.530</b>	<b>173.845.331.386</b>	<b>830.493.181</b>	<b>190.816.885.097</b>				
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ				4.813.048.522				
Tổng các khoản chi phí không phân bổ				118.151.976.756				
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>77.477.956.863</b>				
Thuế TNDN				15.951.689.427				
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>				<b>61.526.267.436</b>				
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>								
Tài sản của bộ phận	-	-	-	1.610.431.167.190				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.610.431.167.190				
<b>Tổng tài sản</b>								
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	1.045.945.731.015				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.045.945.731.015				
<b>Tổng nợ phải trả</b>								

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/12/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>Lĩnh vực thương mại</b>	<b>Lĩnh vực sản xuất</b>	<b>Lĩnh vực khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	233.684.291.711	511.929.519.392	797.600.000	746.411.411.103
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	229.349.173.803	406.621.958.327	654.032.000	636.625.164.130
<b>Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực</b>	<b>4.335.117.908</b>	<b>105.307.561.065</b>	<b>143.568.000</b>	<b>109.786.246.973</b>
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ				2.798.077.424
Tổng các khoản chi phí không phân bổ				67.187.188.248
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>45.397.136.149</b>
Thuế TNDN				9.309.381.611
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>				<b>36.087.754.538</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tài sản của bộ phận				886.231.426.191
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>				<b>886.231.426.191</b>
Nợ phải trả bộ phận				582.338.445.705
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>582.338.445.705</b>

Thu nhập và chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Thuận Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam .

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Cường